TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19/7/2024
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm
Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/5/2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 332/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2024 và Quyết định hoãn phiên toà giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị Hồng N**, sinh năm 1990; địa chỉ đăng ký thường trú: Khu dân cư (KDC) Thôn G, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận tài liệu : Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số I N, khu G phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Đỗ Văn T1**, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: KDC T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương; hiện đang ở Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: KDC T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Vũ Thị Hồng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, thị xã C (nay là phường C, thành phố C) vào ngày 08/12/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về mọi vấn đề trong cuộc sống. Đến nay vợ chồng đã ly thân 05 năm, không còn tình cảm nên chị N đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Bảo Huỳnh A sinh ngày 06/5/2015, hiện đang ở với bố mẹ anh T1 là ông Đỗ Đình Đ1 và bà Trần Thị Đ tại KDC T, phường C, thành phố C. Khi ly hôn chị N đề nghị giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Đ1, bà Đ chăm sóc thay trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị N đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt; uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị T đại diện giao nhận văn bản với Toà án.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T đồng ý nhận uỷ quyền của chị N, giao nhận văn bản với Toà án và cam kết giao lại ngay cho chị N. Chị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh T1. Bản thân chị N đi làm ở Hà Nội không có nhà riêng mà phải thuê nhà, không có điều kiện nuôi con nên đề nghị Toà án giao con chung cho anh T1 nuôi dưỡng và tạm giao cho ông Đ1, bà Đ chăm sóc thay vì hiện cháu đang sinh sống ổn định cùng ông bà nội, được đảm bảo phát triển khoẻ mạnh.

Tại các biên bản lấy lời khai, bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà là mẹ của anh Đỗ Văn T1. Chị Vũ Thị Hồng N và anh T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Sau khi kết hôn anh T1, chị N ở cùng nhà với bà Đ đến khoảng năm 2018 – 2019 anh T1 đi Hàn Quốc, có về Việt Nam thăm nhà 01 lần rồi lại đi đến nay không về. Bà Đ không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở Hàn Quốc nên không thể cung cấp cho Toà án nhưng bà Đ vẫn liên lạc với anh T1 nên đồng ý nhận các văn bản của Toà án và cam kết thông báo cho anh T1. Chị N làm việc ở Hà Nội, những năm gần đây chị N ít khi về quê, nếu về thì cũng chỉ qua thăm bà Đ rồi về nhà bố mẹ đẻ ở. Bà Đ chỉ biết là mấy năm nay chị N, anh T1 rục rịch ly hôn do mâu thuẫn về hướng phát triển kinh tế, còn cụ thể như thế nào thì bà Đ không rõ. Nay anh T1 và chị N cũng đã liên lạc với nhau và thống nhất ly hôn, cụ thể quan điểm của anh T1 là đồng ý ly hôn anh chị N. Về con chung thì anh T1, chị N có 01 con chung là Đỗ Bảo Huỳnh A, sinh ngày 06/5/2015, hiện đang ở với bà Đ. Khi ly hôn thì anh T1 và chị N thống nhất anh T1 nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành vì chị N đi làm ở Hà Nội, không có nhà riêng phải thuê nhà, không có thu nhập ổn định.

Bà Đ đã thông báo cho anh T1 rằng Toà án giải thích yêu cầu cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của con chung nhưng quan điểm của anh T1 là anh T1 có đủ khả năng nuôi con nên anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Do hiện anh T1 ở nước ngoài nên uỷ quyền cho bà Đ thay anh T1 chăm sóc cháu Huỳnh A cho đến khi anh T1 về Việt Nam thì bà Đ đồng ý, chi phí chăm sóc bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung thì anh T1 và chị N tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Công văn số 11204/QLXNC-P3 ngày 31/5/2024, Cục Q – Bộ C cung cấp anh Đỗ Văn T1 xuất cảnh lần gần nhất ngày 18/4/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị N ly hôn anh T1; giao con chung Đỗ Bảo Huỳnh A sinh ngày 06/5/2015 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà Đ chăm sóc thay trong thời gian anh T1 ở nước ngoài. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị N đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh T1. Chị N, anh T1 đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng anh T1 hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về mọi vấn đề trong

cuộc sống. Xét thấy chị N và anh T1 ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, tình trạng hôn nhân trầm trọng. Chị N xin ly hôn thì anh T1 đồng ý. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho chị N ly hôn anh T1.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T1 có 01 con chung là Đỗ Bảo Huỳnh A sinh ngày 06/5/2015, hiện đang ở với bố mẹ anh T1 là ông Đỗ Đình Đ1 và bà Trần Thị Đ tại KDC T, phường C, thành phố C. Khi ly hôn chị N và anh T1 đều đề nghị giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà Đ chăm sóc thay trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam thì bà Đ cũng đồng ý. Xét thấy mặc dù chị N đang ở Việt Nam nhưng không có thu nhập ổn định, không có điều kiện nuôi con; hiện con chung đang sinh sống ổn định cùng bà Đ, phát triển khoẻ mạnh nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, tránh xáo trộn môi trường sống thì cần chấp nhận đề nghị của anh T1, chị N. Toà án thông qua bà Đ đã giải thích cho anh T1 yêu cầu cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của con chung nhưng xét thấy anh T1 đủ điều kiện, khả năng nuôi con, việc anh T1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận. Bà Đ không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Anh T1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh T1 yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị N là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Hồng N.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Hồng N ly hôn anh Đỗ Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Bảo Huỳnh A sinh ngày 06/5/2015 cho anh Đỗ Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà

Trần Thị Đ chăm sóc thay trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn T1 về việc không yêu cầu chị Vũ Thị Hồng N cấp dưỡng nuôi con.

Chị Vũ Thị Hồng N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 21/5/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000701; chị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường C, TP.C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng